

BÀI GIẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VINAMILK

1

Phân tích tài chính
MPP22-PA, FSPPM
Học kỳ Xuân, 2021

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VINAMILK

- Giới thiệu về Vinamilk
- Uy tín và vị thế của Vinamilk
- Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động
- Các sản phẩm chính
- Thị trường tiêu thụ
- Quy mô thị trường
- Chiến lược kinh doanh
- Các vấn đề về quản trị

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VINAMILK – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRIỆU ĐỒNG)

	2020	2019	2018	2017	2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	29,665,726	24,721,565	20,559,757	20,307,435	5,919,803
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,111,243	2,665,195	1,522,610	963,336	263,472
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,313,680	12,435,744	8,673,927	10,561,714	2,092,260
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,187,253	4,503,155	4,639,448	4,591,703	1,124,862
Hàng tồn kho	4,905,069	4,983,044	5,525,846	4,021,059	2,351,354
Tài sản ngắn hạn khác	148,481	134,427	197,926	169,623	87,854
TÀI SẢN DÀI HẠN	18,766,755	19,978,308	16,806,352	14,359,884	4,853,230
Các khoản phải thu dài hạn	19,974	21,170	88,443	53,775	24
Tài sản cố định	13,853,808	14,893,540	13,365,354	10,609,309	3,428,572
Bất động sản đầu tư	59,997	62,018	90,248	95,273	100,818
Các khoản đầu tư dài hạn	973,441	986,676	1,068,661	555,498	1,141,798
Tài sản dở dang dài hạn	1,062,634	943,846	868,246	1,928,569	
Tài sản dài hạn khác	738,353	704,998	787,060	642,530	162,461
Lợi thế thương mại	2,058,548	2,366,060	538,340	474,930	19,557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	48,432,481	44,699,873	37,366,109	34,667,319	10,773,032



CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VINAMILK – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRIỆU ĐỒNG)

	2020	2019	2018	2017	2010
NỢ PHẢI TRẢ	14,785,358	14,968,618	11,094,739	10,794,261	2,808,596
Nợ ngắn hạn	14,212,646	14,442,852	10,639,592	10,195,563	2,645,012
Nợ dài hạn	572,712	525,766	455,147	598,698	163,583
Nợ khác					
VỐN CHỦ SỞ HỮU	33,647,122	29,731,255	26,271,369	23,873,058	7,964,437
Vốn điều lệ	20,899,554	17,416,878	17,416,878	14,514,534	3,530,721
Thặng dư vốn cổ phần				260,700	-
Cổ phiếu quỹ	-11,645	-11,645	-10,486	-7,160	-669
Các quỹ	3,286,242	2,200,188	1,191,672	2,851,905	2,525,363
Khác (Chênh lệch TGHĐ, Vốn khác)	213,305	23,174	27,636	18,367	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,736,921	7,155,434	7,875,462	6,909,726	1,909,022
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	2,349,939	2,227,197	490,235	497,790	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	48,432,481	44,699,873	37,366,109	25,770,138	10,773,032



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VNM

(TRIỆU ĐỒNG)

	2020	2019	2018	2017	2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,636,286	56,318,123	52,561,950	51,041,076	15,752,866
Giá vốn hàng bán	31,967,663	29,745,906	27,950,544	26,806,931	10,579,208
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,668,623	26,572,217	24,611,406	24,234,145	5,173,658
Doanh thu hoạt động tài chính	1,581,093	807,317	759,917	816,317	448,530
Chi phí tài chính	308,569	186,970	118,007	87,038	153,199
Phần lãi/lỗ trong CT liên doanh, liên kết	3,882	-5,717	22,434	67,134	-235
Chi phí bán hàng	13,447,493	12,993,455	12,265,937	11,536,534	1,438,186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,958,155	1,396,302	1,133,300	1,267,606	388,147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13,539,381	12,797,090	11,876,513	12,226,418	3,642,656
Thu nhập khác	212,386	249,446	450,247	213,081	982,987
Chi phí khác	233,231	250,827	275,065	210,553	374,202
Lợi nhuận khác	-20,845	-1,380	175,183	2,527	608,786
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,518,536	12,795,710	12,051,696	12,228,945	4,251,207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,310,674	2,238,366	1,874,905	1,967,067	645,059
Lợi ích Thuế TNDN hoãn lại	-27,870	3,012	-28,839	-16,296	9,344
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,235,732	10,554,332	10,205,630	10,278,175	3,615,493

PHÂN TÍCH CƠ CẤU: VINAMILK

	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	61.25%	55.31%	55.02%	58.58%	54.95%
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.36%	5.96%	4.07%	2.78%	2.45%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.75%	27.82%	23.21%	30.47%	19.42%
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.71%	10.07%	12.42%	13.25%	10.44%
Hàng tồn kho	10.13%	11.15%	14.79%	11.60%	21.83%
Tài sản ngắn hạn khác	0.31%	0.30%	0.53%	0.49%	0.82%
TÀI SẢN DÀI HẠN	38.75%	44.69%	44.98%	41.42%	45.05%
Các khoản phải thu dài hạn	0.04%	0.05%	0.24%	0.16%	0.00%
Tài sản cố định	28.60%	33.32%	35.77%	30.60%	31.83%
Bất động sản đầu tư	0.12%	0.14%	0.24%	0.27%	0.94%
Các khoản đầu tư dài hạn	2.01%	2.21%	2.86%	1.60%	10.60%
Tài sản dở dang dài hạn	2.19%	2.11%	2.32%	5.56%	0.00%
Tài sản dài hạn khác	1.52%	1.58%	2.11%	1.85%	1.51%
Lợi thế thương mại	4.25%	5.29%	1.44%	1.37%	0.18%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	100%	100%	100%	100%	100%



PHÂN TÍCH CƠ CẤU: VINAMILK

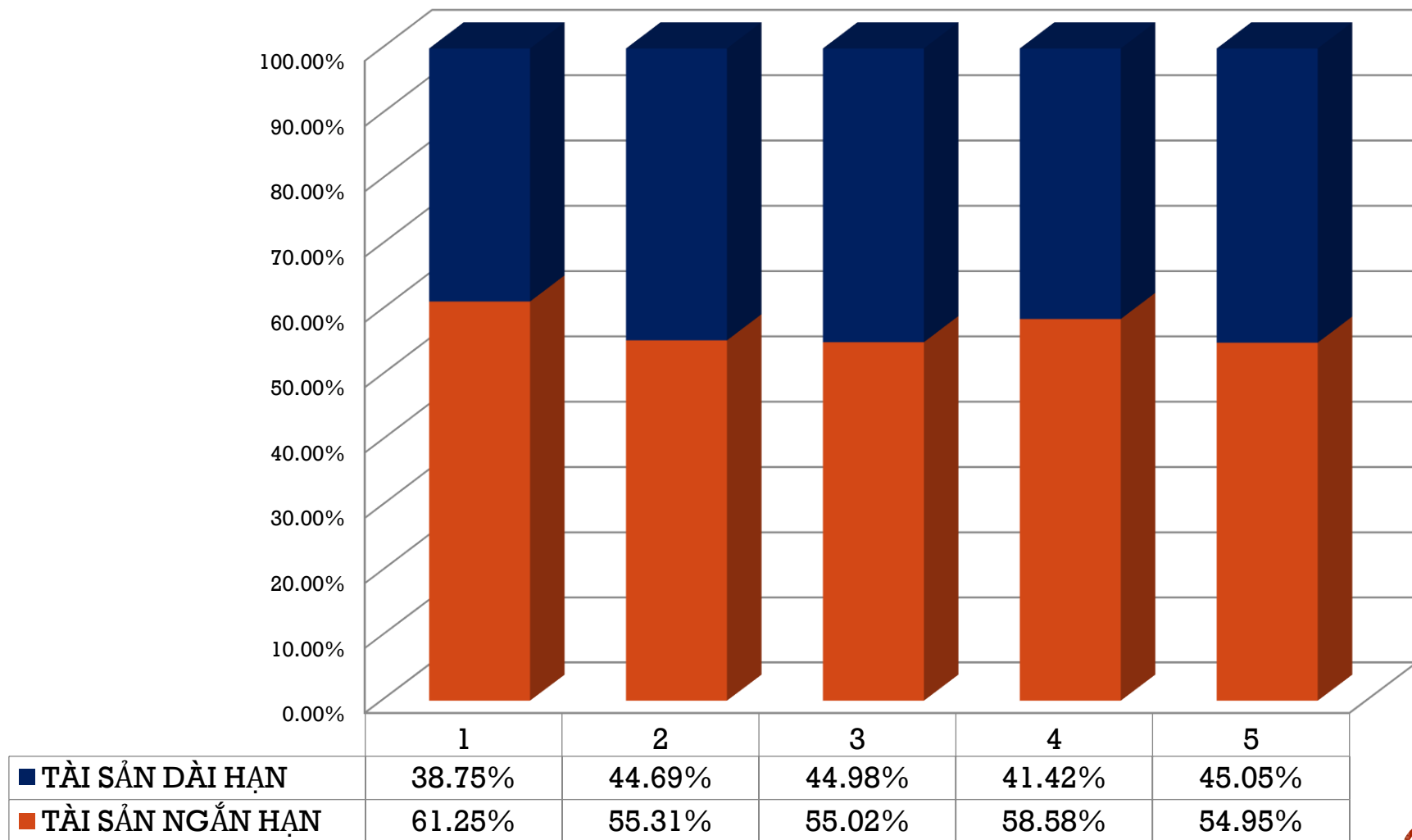
	2020	2019	2018	2017	2010
NỢ PHẢI TRẢ	30.53%	33.49%	29.69%	41.89%	26.07%
Nợ ngắn hạn	29.35%	32.31%	28.47%	39.56%	24.55%
Nợ dài hạn	1.18%	1.18%	1.22%	2.32%	1.52%
Nợ khác	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	69.47%	66.51%	70.31%	58.11%	73.93%
Vốn điều lệ	43.15%	38.96%	46.61%	56.32%	32.77%
Thặng dư vốn cổ phần	0.00%	0.00%	0.00%	1.01%	0.00%
Cổ phiếu quỹ	-0.02%	-0.03%	-0.03%	-0.03%	-0.01%
Các quỹ	6.79%	4.92%	3.19%	11.07%	23.44%
Khác (Chênh lệch TGHĐ, Vốn khác)	0.44%	0.05%	0.07%	0.07%	0.00%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.85%	16.01%	21.08%	26.81%	17.72%
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	4.85%	4.98%	1.31%	1.93%	0.00%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%



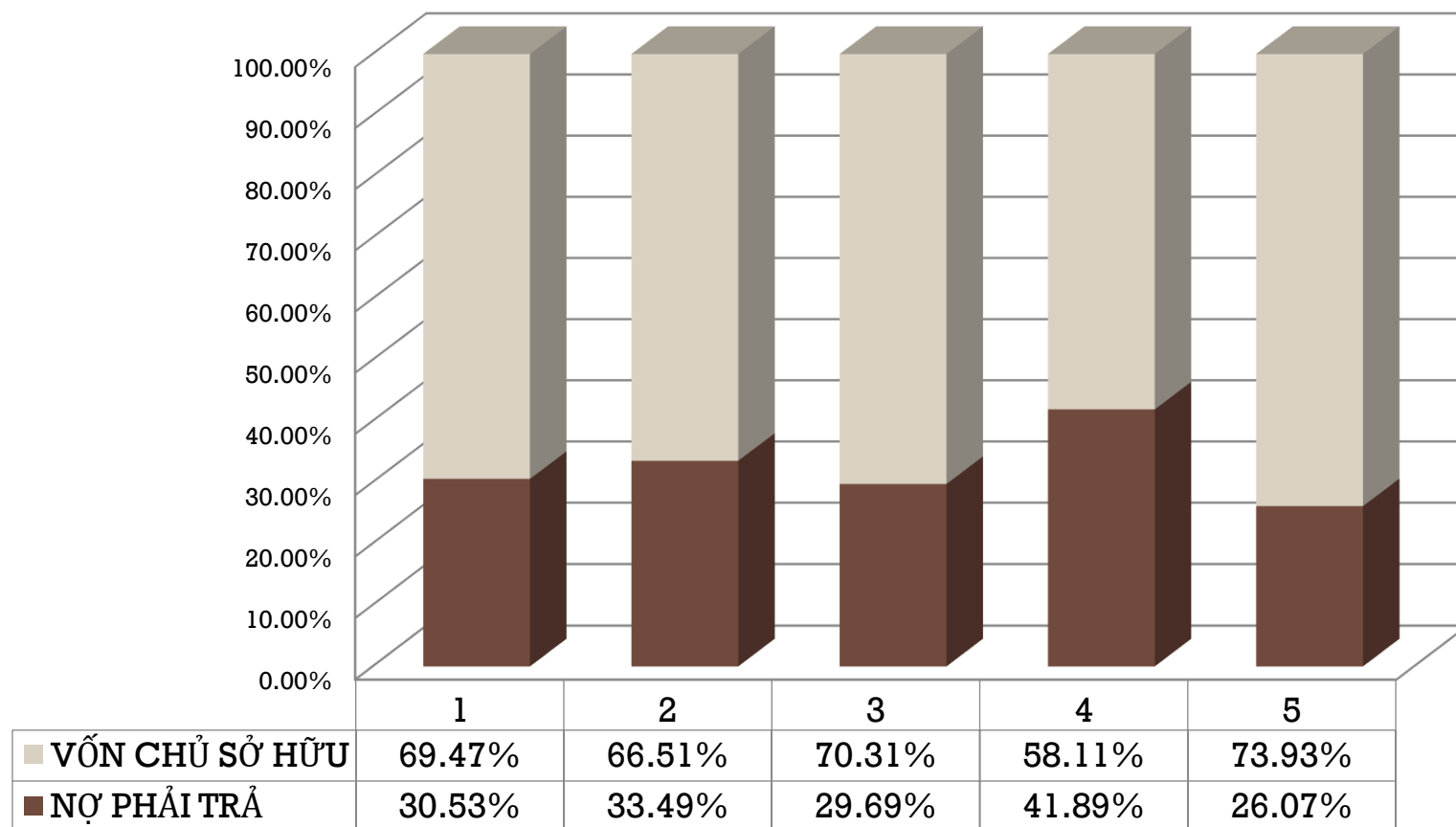
PHÂN TÍCH CƠ CẤU: VINAMILK

	2020	2019	2018	2017	2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Giá vốn hàng bán	53.60%	52.82%	53.18%	52.52%	67.16%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.40%	47.18%	46.82%	47.48%	32.84%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.65%	1.43%	1.45%	1.60%	2.85%
Chi phí tài chính	0.52%	0.33%	0.22%	0.17%	0.97%
Phân lãi/lỗ trong CT liên doanh, liên kết	0.01%	-0.01%	0.04%	0.13%	0.00%
Chi phí bán hàng	22.55%	23.07%	23.34%	22.60%	9.13%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.28%	2.48%	2.16%	2.48%	2.46%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.70%	22.72%	22.60%	23.95%	23.12%
Thu nhập khác	0.36%	0.44%	0.86%	0.42%	6.24%
Chi phí khác	0.39%	0.45%	0.52%	0.41%	2.38%
Lợi nhuận khác	-0.03%	0.00%	0.33%	0.00%	3.86%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.67%	22.72%	22.93%	23.96%	26.99%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.87%	3.97%	3.57%	3.85%	4.09%
Lợi ích Thuế TNDN hoãn lại	-0.05%	0.01%	-0.05%	-0.03%	0.06%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.84%	18.74%	19.42%	20.14%	22.95%

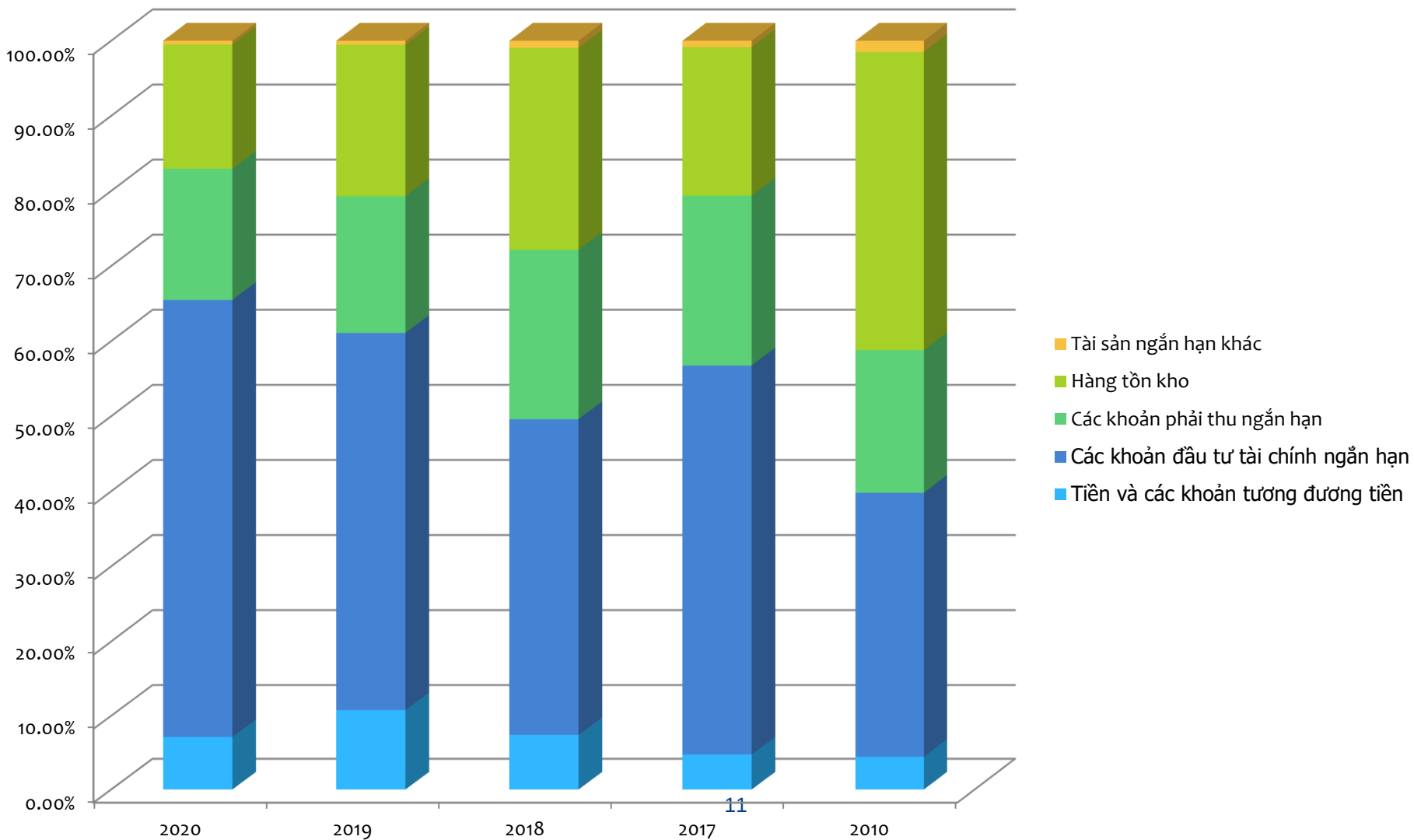
CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA VNM



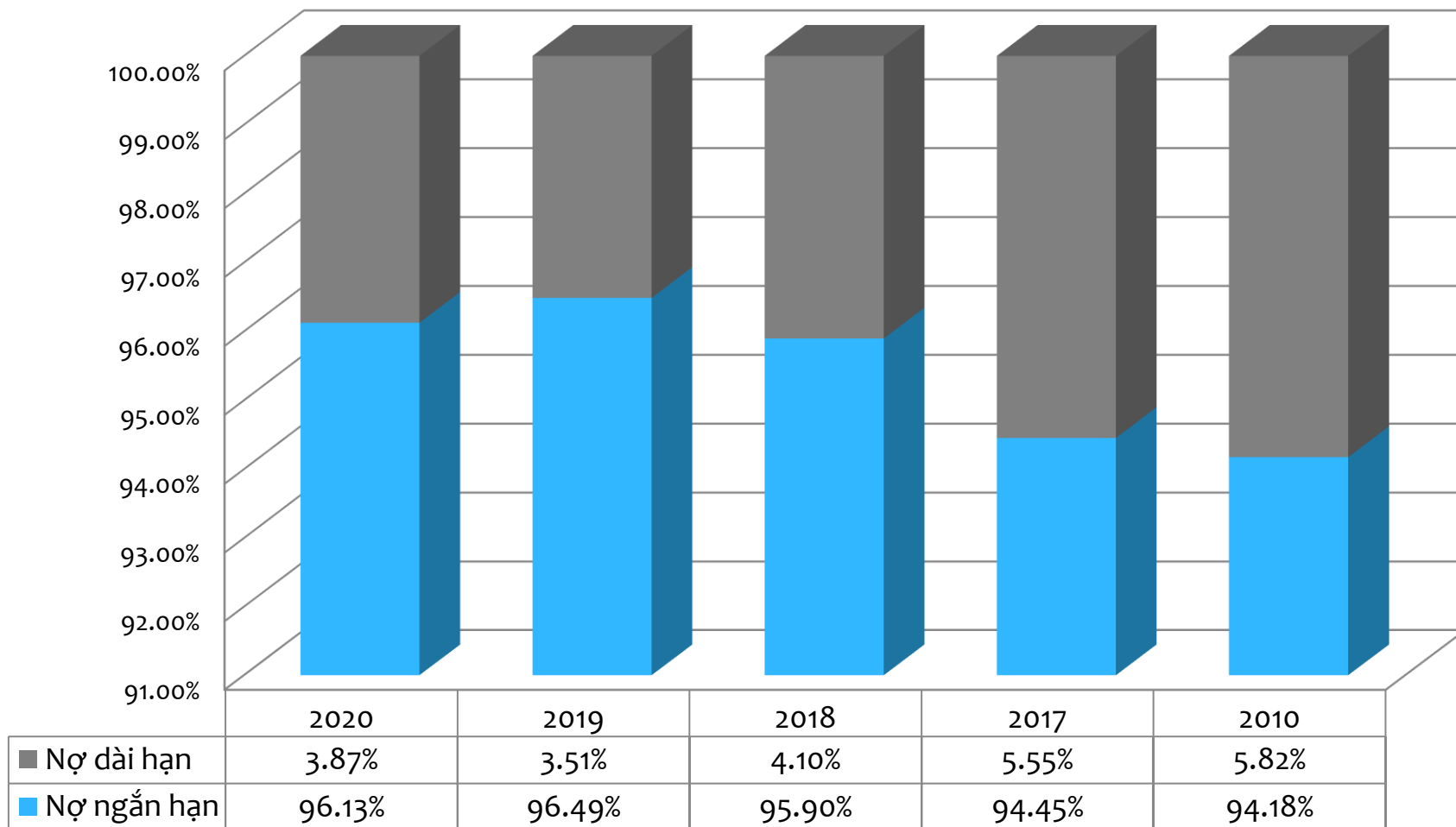
CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA VNM



Cơ cấu tài sản ngắn hạn của VNM



Cơ cấu nợ của VNM



PHÂN TÍCH XU HƯỚNG: VINAMILK (YOY)

	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	20.00%	20.24%	1.24%	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	-20.78%	75.04%	58.06%	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	39.23%	43.37%	-17.87%	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.19%	-2.94%	1.04%	-
Hàng tồn kho	-1.56%	-9.82%	37.42%	-
Tài sản ngắn hạn khác	10.45%	-32.08%	16.69%	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	-6.06%	18.87%	17.04%	-
Các khoản phải thu dài hạn	-5.65%	-76.06%	64.47%	-
Tài sản cố định	-6.98%	11.43%	25.98%	-
Bất động sản đầu tư	-3.26%	-31.28%	-5.27%	-
Các khoản đầu tư dài hạn	-1.34%	-7.67%	92.38%	-
Tài sản dở dang dài hạn	12.59%	8.71%	-54.98%	-
Tài sản dài hạn khác	4.73%	-10.43%	22.49%	-
Lợi thế thương mại	-13.00%	339.51%	13.35%	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.35%	19.63%	7.78%	-



PHÂN TÍCH XU HƯỚNG: VINAMILK (YOY)

	2020	2019	2018	2017
NỢ PHẢI TRẢ	-1.22%	34.92%	2.78%	-
Nợ ngắn hạn	-1.59%	35.75%	4.36%	-
Nợ dài hạn	8.93%	15.52%	-23.98%	-
Nợ khác	0.00%	0.00%	0.00%	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.17%	13.17%	10.05%	-
Vốn điều lệ	20.00%	0.00%	20.00%	-
Thặng dư vốn cổ phần	0.00%	0.00%	-100.00%	-
Cổ phiếu quỹ	0.00%	11.05%	46.45%	-
Các quỹ	49.36%	84.63%	-58.21%	-
Khác (Chênh lệch TGHĐ, Vốn khác)	820.45%	-16.15%	50.47%	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-19.82%	-9.14%	13.98%	-
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	5.51%	354.31%	-1.52%	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.35%	19.63%	45.00%	-

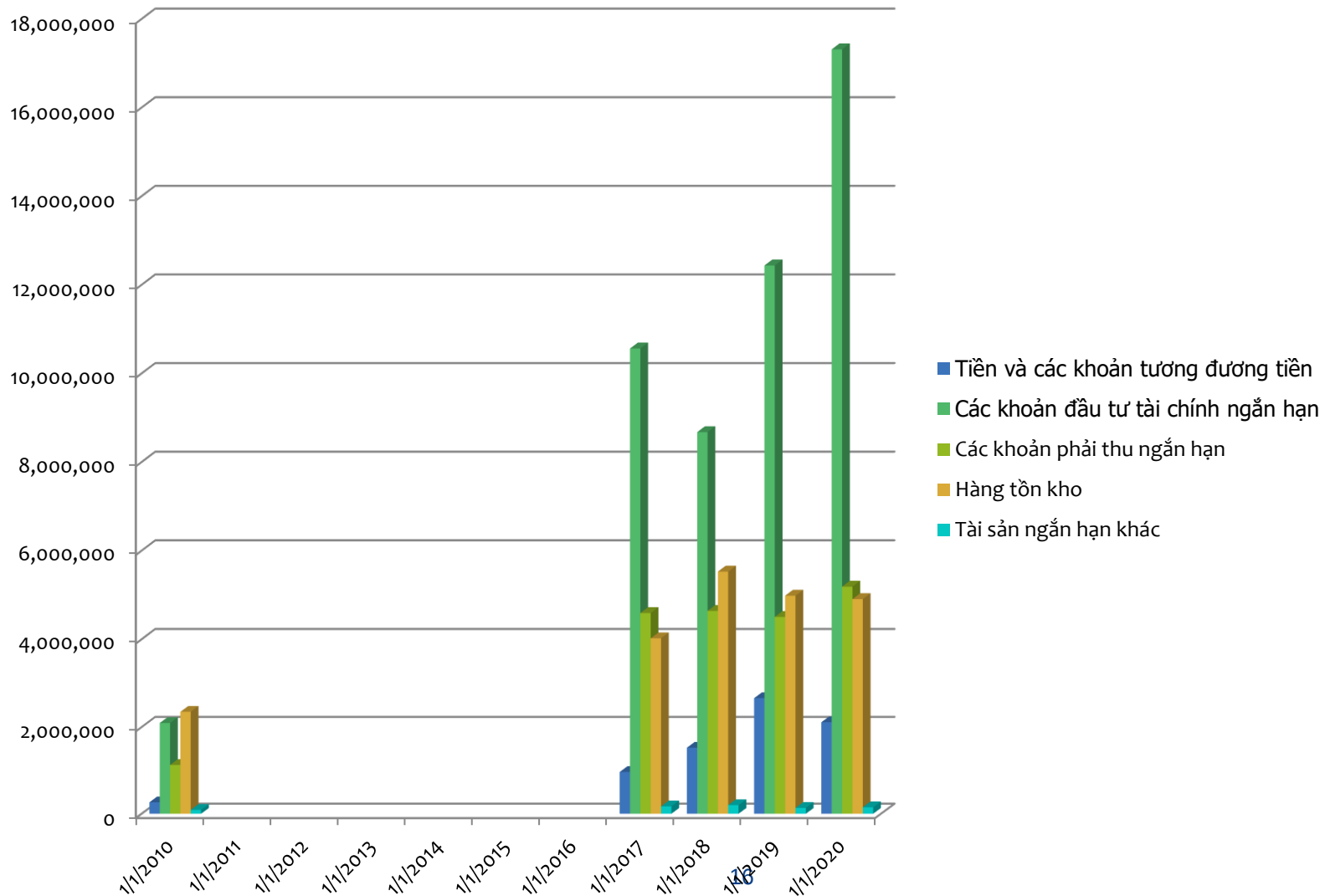


PHÂN TÍCH XU HƯỚNG: VINAMILK

	2020	2019	2018	2017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.89%	7.15%	2.98%	-
Giá vốn hàng bán	7.47%	6.42%	4.27%	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.13%	7.97%	1.56%	-
Doanh thu hoạt động tài chính	95.85%	6.24%	-6.91%	-
Chi phí tài chính	65.04%	58.44%	35.58%	-
Phần lãi/lỗ trong CT liên doanh, liên kết	-167.90%	-125.48%	-66.58%	-
Chi phí bán hàng	3.49%	5.93%	6.32%	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.24%	23.21%	-10.60%	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.80%	7.75%	-2.86%	-
Thu nhập khác	-14.86%	-44.60%	111.30%	-
Chi phí khác	-7.02%	-8.81%	30.64%	-
Lợi nhuận khác	1410.51%	-100.79%	6832.45%	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.65%	6.17%	-1.45%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.23%	19.39%	-4.69%	-
Lợi ích Thuế TNDN hoãn lại	-1025.30%	-110.44%	76.97%	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.46%	3.42%	-0.71%	-

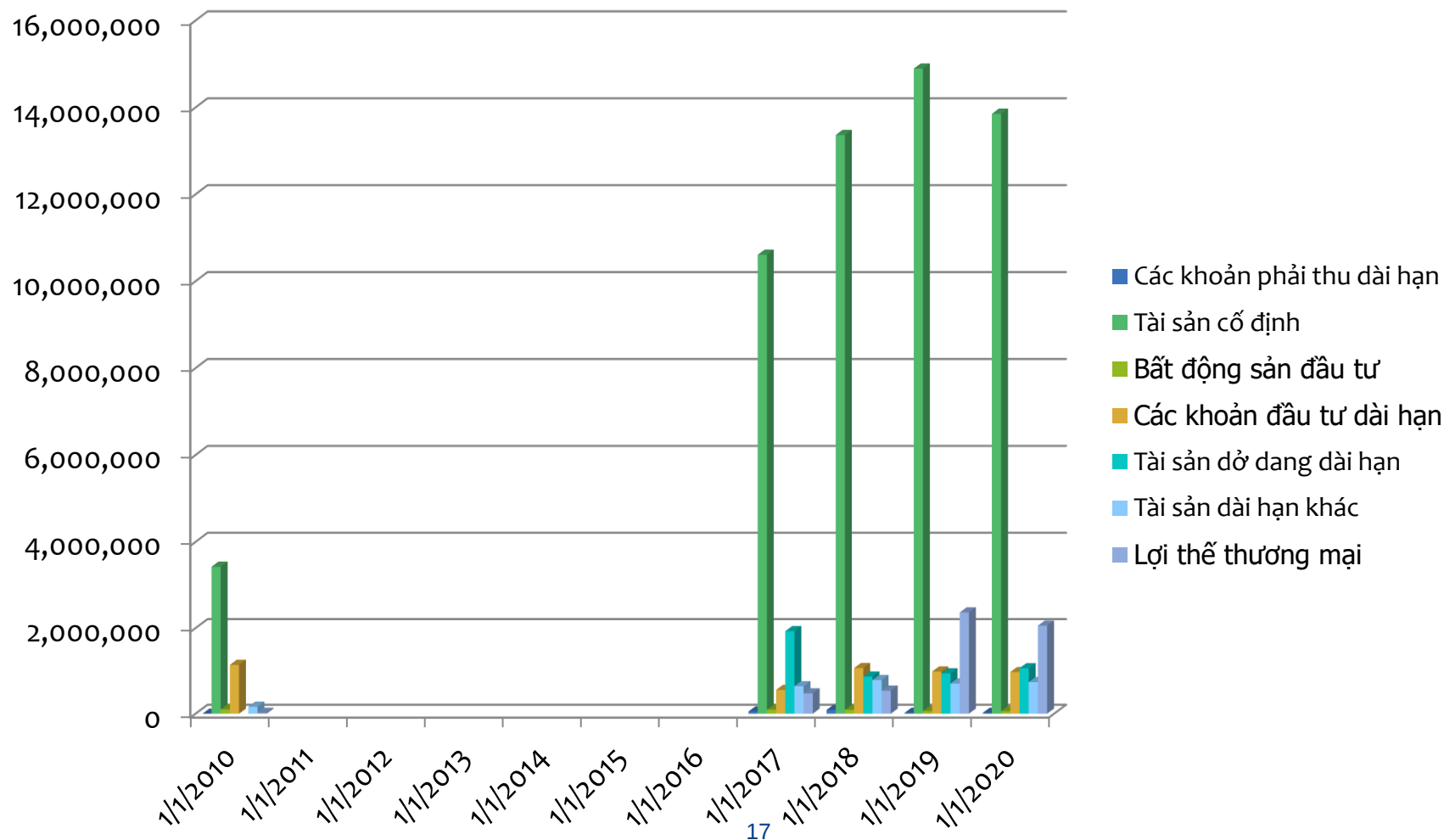
Tăng trưởng tài sản ngắn hạn của Vinamilk

Đvt: Triệu đồng



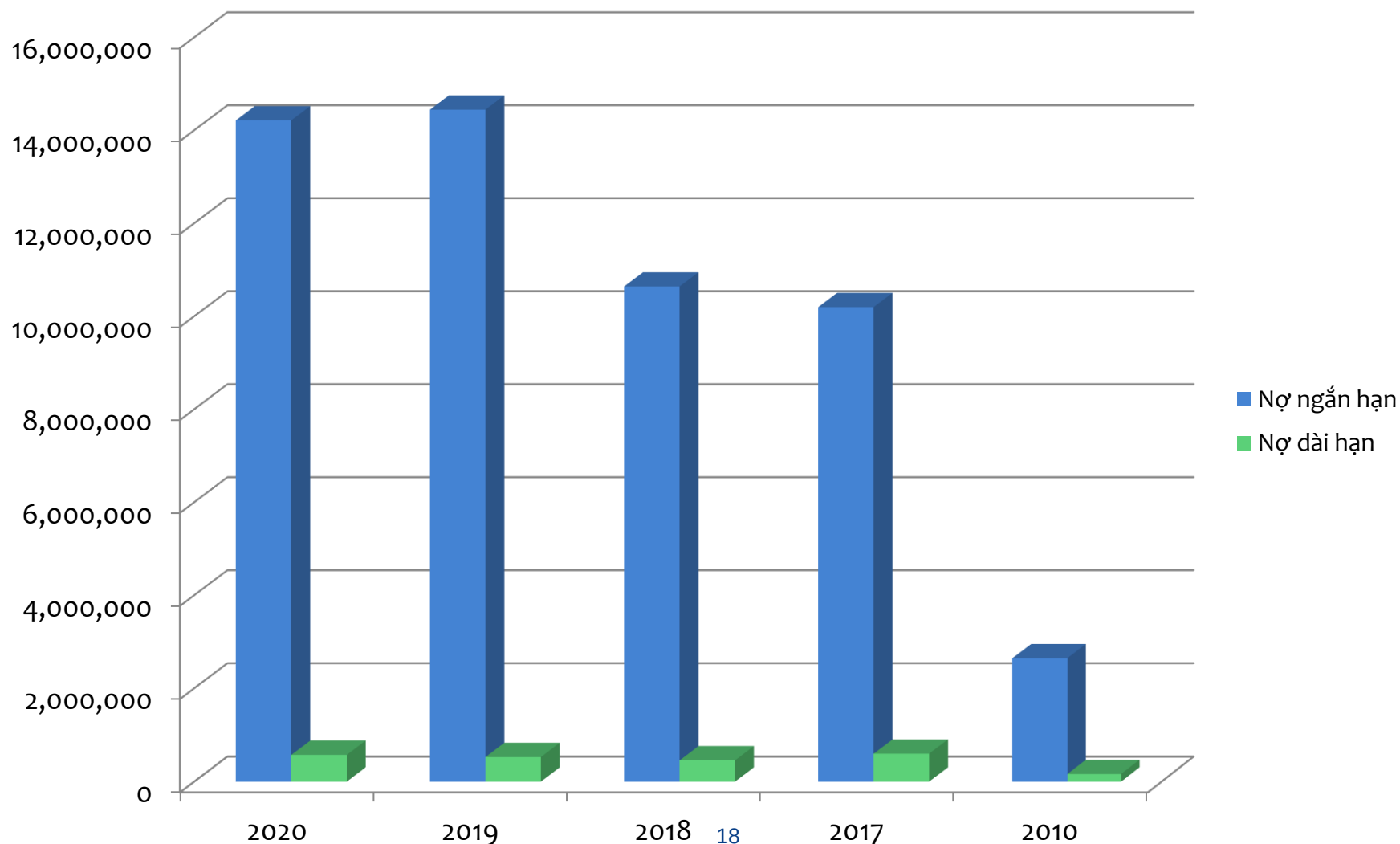
Tăng trưởng tài sản dài hạn của Vinamilk

Đvt: Triệu đồng



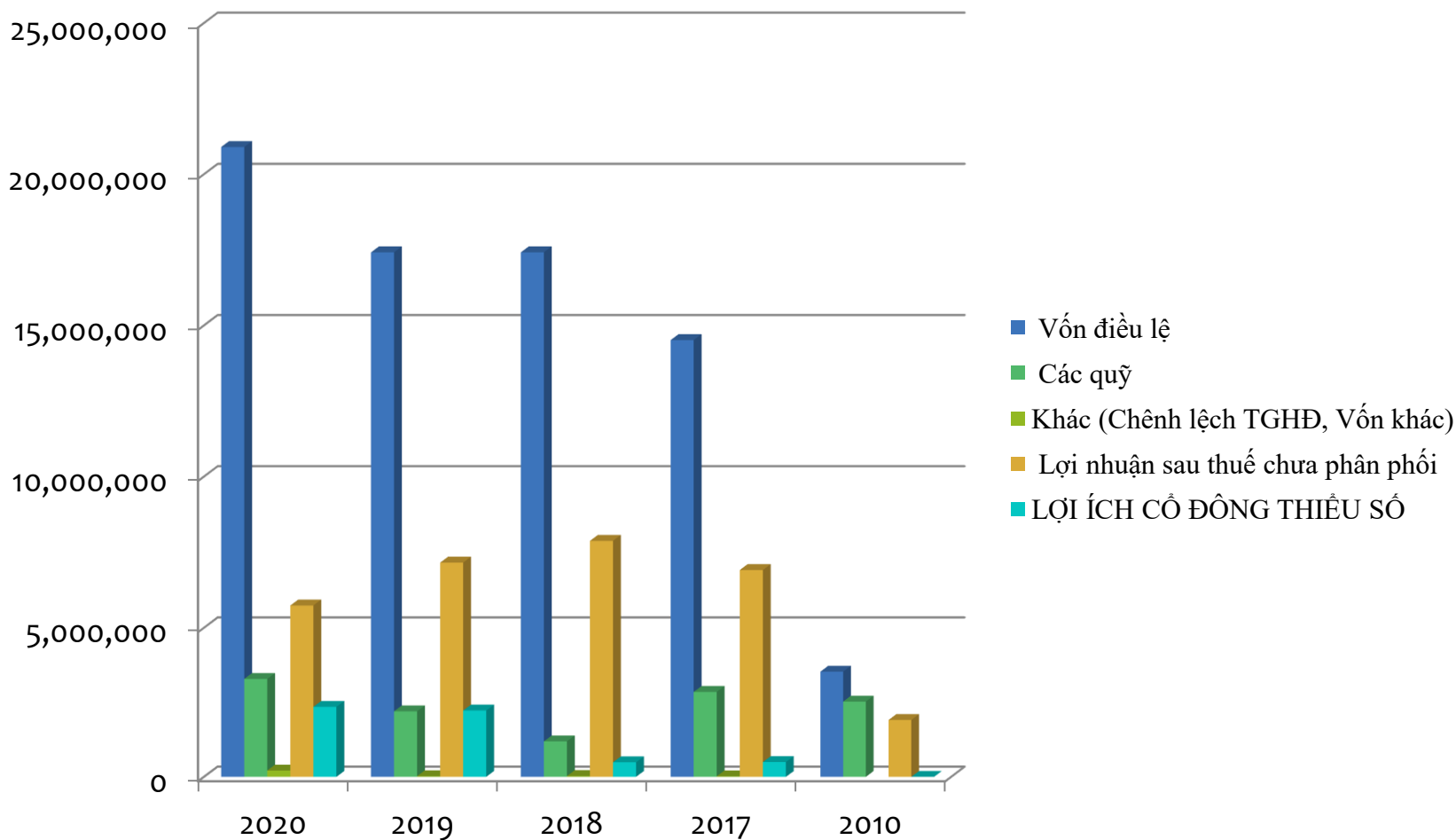
Tăng trưởng nợ phải trả của Vinamilk

Đvt: Triệu đồng

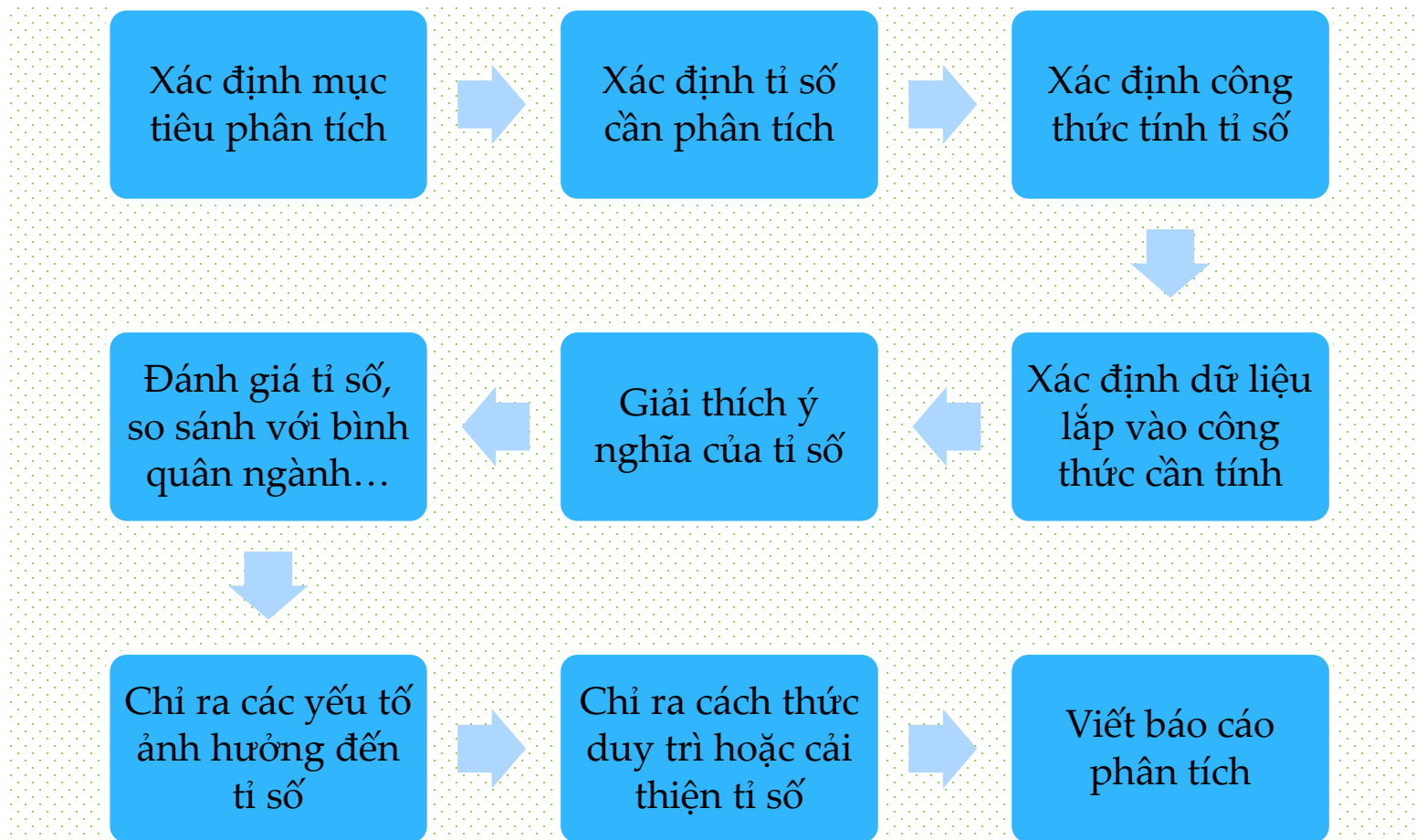


Tăng trưởng vốn chủ sở hữu của Vinamilk

Đvt: Triệu đồng



Phân tích các tỉ số tài chính cơ bản



CÁC NHÓM TỶ SỐ TÀI CHÍNH

- Tỷ số thanh khoản
- Tỷ số hiệu quả sử dụng tài sản
- Tỷ số quản lý nợ và đòn bẩy tài chính
- Tỷ số khả năng sinh lời
- Tỷ số tăng trưởng
- Tỷ số giá trị thị trường

NHÓM TỶ SỐ THANH KHOẢN

- Hệ số thanh toán hiện hành (current ratio):

$$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{29,665,726}{14,212,646} = 2.087$$

- Hệ số thanh toán nhanh (quick ratio):

$$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{29,665,726 - 4,905,069}{14,212,646} = 1.742$$

- Hệ số thanh toán tiền mặt (cash ratio):

$$\frac{\text{Tiền mặt} + \text{Chứng khoán ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{2,111,243 + 17,313,680}{14,212,646} = 1.366$$

CÁC TỶ SỐ LỢI NHUẬN

- Suất sinh lợi trên doanh thu (ROS)

$$\frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{13,539,381}{59,636,286} = 22.7\%$$

- Suất sinh lợi trên tài sản (ROA)

$$\frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{13,539,381}{\frac{(48,432,481 + 44,699,873)}{2}} = 31,46\%$$

- Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{11,235,732}{\frac{(33,647,122 + 29,731,255)}{2}} = 35.45\%$$

CÁC TỶ SỐ LỢI NHUẬN (TT)

- Tỷ suất lợi nhuận gộp (gross profit margin)

$$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{27,668,623}{59,636,286} = 46.39\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận ròng (net profit margin)

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{11,235,732}{59,636,286} = 18.84\%$$

CÁC TỶ SỐ SỬ DỤNG TÀI SẢN

- Vòng quay tổng tài sản (total asset turnover)

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{59,636,286}{\frac{(48,432,481 + 44,699,873)}{2}} = 1.88$$

- Vòng quay tài sản cố định (fixed asset turnover)

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{59,636,286}{\frac{(13,853,808 + 14,893,540)}{2}} = 4.15$$

- Vòng quay hàng tồn kho (inventory turnover)

$$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} = \frac{31,967,663}{\frac{(4,905,069 + 4,983,044)}{2}} = 6.46$$

- Số ngày quay vòng hàng tồn kho (ngày)

$$\frac{\text{Số ngày trong năm}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} = \frac{365}{6.46} = 56.5$$

CÁC TỶ SỐ SỬ DỤNG TÀI SẢN (TT)

- Số vòng quay các khoản phải thu

$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}} = \frac{59,636,286}{\frac{(5,187,253 + 4,503,155)}{2}} = 12.3$$

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\frac{365}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}} = \frac{365}{12.3} = 29.67$$

CÁC TỶ SỐ SỬ DỤNG TÀI SẢN (TT)

- Số vòng quay các khoản phải trả

$$\frac{\text{Giá trị mua hàng}}{\text{Khoản phải trả bình quân}} = \frac{31,967,663 + 4,905,069 - 4,983,044}{\frac{(5,109,399 + 5,386,766)}{2}} = 6.07$$

- Kỳ trả tiền bình quân

$$\frac{365}{\text{Số vòng quay khoản phải trả}} = \frac{365}{6.07} = 60.13$$

CÁC TỶ SỐ ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH

- Hệ số gánh nặng lãi vay (interest burden)

$$\frac{\text{EBIT} - \text{Lãi vay}}{\text{EBIT}} = \frac{13,539,381 - 143,818}{13,539,381} = 0.989$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (interest coverage)

$$\frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}} = \frac{13,539,381}{143,818} = 94.14$$

- Hệ số đòn bẩy (leverage ratio)

$$\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{(48,432,481 + 44,699,873)/2}{(33,647,122 + 29,731,255)/2} = 1.47$$

- Hệ số nợ (debt ratio)

$$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{14,785,358}{33,647,122} = 43.94\%$$

CÁC TỶ SỐ GIÁ THỊ TRƯỜNG (31/12/2020)

- Hệ số P/B hay M/B (market to book)

$$\frac{\text{Thị giá cổ phần}}{\text{Thư giá cổ phần}} = \frac{108,800}{16,100} = 6.76$$

- Hệ số P/E (price – earnings ratio)

$$\frac{\text{Thị giá cổ phần}}{\text{EPS}} = \frac{108,800}{5,376} = 20.23$$

- Lợi suất thu nhập (earnings yield)

$$\frac{\text{EPS}}{\text{Thị giá cổ phần}} = \frac{5,376}{108,800} = 4.94\%$$

- Giá sổ sách trên một cổ phần (BVPS)

$$\frac{\text{Giá trị sổ sách VCSH}}{\text{Số lượng CP đang lưu hành}} = \frac{33,647,122}{2,059} = 16.1 \text{ (nghìn đồng)}$$

PHÂN TÍCH DUPONT: VINAMILK

Năm	ROE =	Lợi nhuận ròng	Lợi nhuận trước thuế	EBIT	Doanh thu	Tổng tài sản bình quân
		Lợi nhuận trước thuế	EBIT	Doanh thu	Tổng tài sản bình quân	Vốn chủ sở hữu bình quân
2020	35.46%	83.11%	99.85%	22.70%	1.28	1.47
2019	37.69%	82.48%	99.99%	22.72%	1.37	1.47
2018	40.70%	84.68%	101.48%	22.60%	1.46	1.44



TÓM TẮT CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CỦA VNM

Chỉ số	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Các tỷ số thanh khoản					
Tỷ số thanh toán bằng tiền mặt	Lần	0.09	0.14	0.18	0.15
Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	1.6	1.41	1.37	1.74
Tỷ số thanh toán nhanh (Đã loại trừ HTK, Phải thu ngắn hạn - Tham khảo)	Lần	1.13	0.96	1.05	1.37
Tỷ số thanh toán hiện hành (ngắn hạn)	Lần	1.99	1.93	1.71	2.09
Các tỷ số sử dụng tài sản					
Vòng quay phải thu khách hàng	Vòng	17.6	15	16.4	15.6
Thời gian thu tiền khách hàng bình quân		21	24	22	23
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6.28	5.86	5.66	6.47
Thời gian tồn kho bình quân		58	62	64	56
Vòng quay phải trả nhà cung cấp	Vòng	8.21	7.03	7.79	9.34
Thời gian trả tiền khách hàng bình quân		44	52	47	39
Vòng quay tài sản cố định (Hiệu suất sử dụng tài sản cố định)	Vòng	5.39	4.38	3.99	4.15
Vòng quay tổng tài sản (Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản)	Vòng	1.59	1.46	1.37	1.28
Vòng quay vốn chủ sở hữu	Vòng	2.21	2.1	2.01	1.88
Các tỷ số đòn bẩy					
Tỷ số Nợ ngắn hạn trên Tổng nợ phải trả	%	94.5	95.9	96.5	96.13
Tỷ số Nợ vay trên Tổng tài sản	%	1.57	3.41	12.3	15.45
Tỷ số Nợ trên Tổng tài sản	%	31.1	29.7	33.5	30.53
Tỷ số Vốn chủ sở hữu trên Tổng tài sản	%	68.9	70.3	66.5	69.47
Tỷ số Nợ ngắn hạn trên Vốn chủ sở hữu	%	42.7	40.5	48.6	42.24
Tỷ số Nợ vay trên Vốn chủ sở hữu	%	2.27	4.86	18.4	22.24
Tỷ số Nợ trên Vốn chủ sở hữu	%	45.2	42.2	50.4	43.94
Các tỷ số lợi nhuận					
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROEA)	%	44.5	40.8	37.8	35.02
Tỷ suất sinh lợi trên vốn dài hạn bình quân (ROCE)	%	51.7	47.3	45.3	42.38
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	32.2	28.4	25.8	23.83

Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Đvt: tr đồng

